



chě huǎng

扯谎

verb · to tell a lie

Example Sentences

Tā xǐ huān chě huǎng

他喜欢扯谎。

He likes to tell lies.

Tā wèi le táo bì zé rèn ér chě huǎng jié guǒ bèi jiē chuān le
他为了逃避责任而扯谎，结果被揭穿了。

He lied to avoid responsibility, but was eventually exposed.

Bié chě huǎng le wǒ zhī dào zhēn xiàng
别 扯 谎 了，我 知 道 真 相。

Stop lying, I know the truth.

Trace each character, then write the word on your own.

扯 扯 扯 扯 扯 扯 扯 扯 扯 扯

谎 谎 谎 谎 谎 谎 谎 谎 谎 谎

谎 谎 谎